

Bản án số: 10/2020/DS-PT
Ngày 02 - 11 - 2020
V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất và yêu cầu hủy Giấy
chứng nhận quyền sử dụng
đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trung Hải

Các Thẩm phán: Ông Lê Thái Hưng

Ông Nguyễn Hữu Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoan – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái: Bà Phạm Thị Nguyệt - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 29 tháng 10 và 02 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2020/TLPT-DS ngày 21 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2020/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2020/QĐPT-DS ngày 15 tháng 9 năm 2020 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa ngày 14/10/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Phạm Quang S1, sinh năm 1939. Vắng mặt;

1.2. Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1939. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1962. (theo giấy ủy quyền lập ngày 22/10/2019). Có mặt.

Cùng trú tại: Thôn Y P, xã H T, huyện T, tỉnh Yên Bái.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Văn T2, sinh năm 1961. Vắng mặt;

2.2. Bà Đinh Thị Y, sinh năm 1962. Vắng mặt;

2.3. Ông Phan Xuân Đ1, sinh năm 1968. Vắng mặt;

2.4. Bà Lê Thị S2, sinh năm 1968. Vắng mặt;

2.5. Ông Dương Minh Đ2, sinh năm 1961. Vắng mặt;

2.6. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1963. Vắng mặt.

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Lê Thanh N2, sinh năm 1971; Có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị Đ3, sinh năm 1971. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn và bà Nguyễn Thị Đ3: Ông Lê Thanh N2, sinh năm 1971. (theo giấy ủy quyền lập ngày 25/9/2019).

Cùng trú tại: Thôn Y, xã H T, huyện T, tỉnh Yên Bái.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Thanh N2: Luật sư T N – Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Yên Bái. Có mặt.

3.3. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái.

3.4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái.

Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T: Ông Đỗ Văn H2 – Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện T, tỉnh Yên Bái (theo giấy ủy quyền số: 06/GUQ – UBND lập ngày 16/8/2019). Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Lê Thanh N2, sinh năm 1971. (Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn và bà Đ3).

Trú tại: Thôn Y, xã H T, huyện T, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện và lời khai của đồng nguyên đơn, lời khai của đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng có nội dung:

Thực hiện Quyết định số: 184-HĐBT ngày 06/11/1982 của Hội đồng Bộ trưởng, gia đình ông Phạm Quang S1 được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái cấp 20 ha đất vườn rừng tại thôn Y, xã H T, huyện T theo Quyết định số: 04 ngày 06/6/1993 (sau đây viết tắt là Quyết định số 04). Sau khi được giao đất, gia đình ông S1 đã vận động ông Phạm Văn Ng, ông Vũ Xuân L, ông Vũ Tiến L, ông Tăng Văn Ch, ông Tăng Văn Q và bà Nguyễn Thị G tham gia trồng rừng, làm kinh tế. Tổ hợp Phạm Quang S1 thực tế là tổ trồng rừng do các cá nhân có tên trên tự nguyện tham gia, không có điều lệ, không có cơ quan nào quyết định thành lập. Tổ trồng rừng do ông S1 làm tổ trưởng, ông Ng làm tổ phó đã trồng và bảo vệ rừng được giao từ năm 1993 đến năm 2003. Tuy nhiên, do cây bị ồm không phát triển được, lại bị nhân dân thôn Y và nhân dân xã L T lấn chiếm trái phép nên các hộ ông Vũ Xuân L, ông Vũ Tiến L, ông Tăng Văn Ch, ông Tăng Văn Q, bà Nguyễn Thị G đều chán và bỏ không tham gia tổ trồng rừng nữa. Năm 2003, ông S1 làm tờ trình xin Nhà nước cho phát trắng để trồng lại rừng. Khi được phép, ông S1 lại vận động các hộ: Ông Nguyễn Văn T, ông Mai Văn G, ông Nguyễn Văn L, ông Lê Thanh N2 tham gia. Tổ trồng rừng đã trồng keo, bồ đề từ năm 2003 đến 2013 thì khai thác. Khi các hộ trên đang khai thác thì vào ngày 28/5/2013 các hộ ông Lê Văn T1 và bà Đinh Thị Y, ông Dương Minh Đ2 và

bà Lê Thị H, ông Phạm Xuân Đ1 và bà Lê Thị S2 đã đưa cây keo và bò đê lên trồng trên diện tích 9.495 m² đất rừng đã khai thác của gia đình ông S1 nên xảy ra tranh chấp. Lúc đó, ông N2 đã đứng về phía anh trai là ông T1 tìm mọi thủ đoạn để chiếm đất của ông S1, còn ông Nguyễn Văn L thì cũng bỏ cuộc. Ông S1 đã báo cáo chính quyền địa phương. Ngày 14/6/2013, Ủy ban nhân dân xã H T có văn bản số: 37/CV-UBND về việc dừng các hoạt động lấn chiếm, phát phá vào diện tích rừng trồng 327 do ông S1 trông coi, bảo vệ. Ngày 25/7/2013, Ủy ban nhân dân xã H T đã có Kết luận số: 01/KL-UBND yêu cầu gia đình ông T1 và một số gia đình khác phải dừng ngay việc tranh chấp đất lâm nghiệp với ông S1, thu dọn toàn bộ cây xong trước ngày 28/7/2013. Tuy nhiên, đến nay các hộ trên vẫn chưa trả lại đất cho gia đình ông S1 nên ông S1 và bà N1 đề nghị Tòa án xem xét buộc các hộ có hành vi lấn chiếm đất phải thu dọn toàn bộ cây cối, hoa màu trả lại 9.495 m² đất đã lấn chiếm cho gia đình ông S1.

Gia đình ông S1 nhất trí áp dụng biên bản và sơ đồ thẩm định của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T lập vào tháng 6/2014 và giá đất theo quy định hiện hành.

* Các bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn có ý kiến được tóm tắt như sau:

Diện tích đất 9.495 m² đang tranh chấp với gia đình ông S1 được các bị đơn khai hoang từ năm 1976. Năm 1979, các bị đơn đã trồng lúa, trồng ngô trên đó. Năm 1993, ông Vũ Tiến L là Đội trưởng đội 8, Hợp tác xã N S thông báo cho các bị đơn dừng việc canh tác để nuôi lại rừng tái sinh. Năm 1995, ông S1 và một số người cùng thôn đến phát quang khu đất mà gia đình các bị đơn đã có công cải tạo từ trước. Khi các bị đơn hỏi thì ông S1 nói ông S1 được Nhà nước cấp đất để trồng rừng dự án 327 nên các bị đơn không có ý kiến gì. Đến năm 2003, ông S1 chia đất cho con cháu và những người làm cùng để trồng chè, keo và bò đê thì ông T1 làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã H T giải quyết và xin lại đất để trồng rừng và lấy nước sinh hoạt nhưng không được giải quyết. Năm 2013, khi ông S1 khai thác gỗ xong thì gia đình các bị đơn lên trồng keo và bò đê để giữ đất thì xảy ra tranh chấp và được biết diện tích đất trồng rừng dự án 327 của ông S1 cách vị trí đang tranh chấp 1.000 m. Năm 2016, ông S1 đưa ra Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện T cấp 20 ha đất vườn rừng cho ông S1 để khởi kiện yêu cầu các bị đơn phải trả lại đất đã trồng cây. Các bị đơn cho rằng việc cấp đất cho hộ ông S1 năm 1993 không đúng Luật Đất đai vì khi cấp đất cho ông S1, các bị đơn không biết. Ông S1 để đất hoang hóa là vi phạm về bảo vệ rừng. Ông S1 còn bán một phần đất được cấp cho Công ty khoáng sản H Q là vi phạm pháp luật. Do đó, các bị đơn không nhất trí trả lại 9.495 m² đất đang tranh chấp cho gia đình ông S1.

Ngoài ra, các bị đơn còn đề nghị Tòa án xem xét hủy Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 04 ngày 06/6/1993 của Ủy ban nhân dân huyện T (kèm theo Sổ quản lý vườn rừng số 05 năm 1993 mang tên Tổ hợp Phạm Quang S1) và Quyết định số: 3283/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 của Ủy ban nhân dân huyện T (sửa đổi Quyết định số 04 ngày 06/6/1993), với lý do:

Khi cấp đất cho Tổ hợp Phạm Quang S1 thì gia đình các bị đơn đang thực tế sử dụng đất tại địa phương nhưng không có bất kỳ cơ quan nào của huyện Trấn Yên đến làm việc, đo đạc, thông báo hay thu hồi để cấp đất cho người khác.

Tất cả các cơ quan có liên quan của Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên không có hồ sơ lưu trữ về cấp đất vườn rừng cho Tổ hợp Phạm Quang S1 nên việc ban hành Quyết định số: 3283/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 của Ủy ban nhân dân huyện T (sau đây viết tắt là Quyết định số 3283) là không có căn cứ pháp luật.

Không có hồ sơ giao 20 ha vườn rừng trên thực địa cho Tổ hợp Phạm Quang S1, không có bản đồ chi tiết khu đất vườn rừng và bản thân ông S1 cũng không xác định được ranh giới thực tế của khu đất 20 ha vườn rừng mà ông S1 được giao theo Quyết định số 04 ngày 06/6/1993. Do đó, hiện tại có nhiều hộ dân khác như Vũ Xuân Tr, Vũ Đức H, Vũ Kim C, Vũ Quang Ng, Dương Minh Đ đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2010 trên diện tích nằm trong 20 ha đất vườn rừng mà ông S1 được giao.

Việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0674159 ngày 16/5/1997 cho hộ ông Phạm Quang S1 và nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm trong diện tích 20 ha đã giao cho ông S1 nhưng không có quyết định thu hồi hoặc sửa đổi, chỉnh lý đối với Quyết định số 04 là trái pháp luật. Điều này càng thể hiện rõ Quyết định cấp đất số 04 ngày 06/6/1993 của Ủy ban nhân dân huyện T được ban hành, tổ chức thực hiện, theo dõi, quản lý có nhiều khuất tất và không đúng pháp luật.

Các bị đơn nhất trí áp dụng biên bản và sơ đồ thẩm định của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T lập vào tháng 6/2014 và giá đất theo quy định hiện hành.

* Ông Lê Thanh N2 và bà Nguyễn Thị Đ4 trình bày: 9.495 m² đất đang tranh chấp với gia đình ông S1 là do các cụ nội của ông N2 khai phá từ năm 1978, sau đó nhường lại cho các con canh tác gồm các hộ ông T1 và bà Y, ông Đ1 và bà S2, ông Đ2 và bà H. Ông N2 và bà Đ4 được ông Đ3 và bà H nhường lại đất cho canh tác. Ông N2 và bà Đ4 đã cùng ông T1 và bà Y, ông Đ1 và bà S2 canh tác trên đất từ trước. Năm 2013, sau khi ông S1 khai thác gỗ xong, vợ chồng ông bà đã cùng các hộ ông T1 và bà Y, ông Đ1 và bà S2 lên trồng keo, bồ đề và sử dụng đất cho đến ngày nay. Do đó, ông N2 và bà Đ4 không nhất trí thu dọn cây cối để trả lại đất cho ông S1.

* Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T, ông Đỗ Văn H2 trình bày:

- Tổ hợp Phạm Quang S1 được ghi trong Sổ quản lý vườn rừng số: 05/1993 thực tế không thành lập, không có thành viên mà chỉ có duy nhất ông S1 là người đứng đơn xin cấp đất. Năm 1997, Ủy ban nhân dân huyện T không giao đất cho ông S1 để thực hiện trồng rừng 327 mà chỉ giao đất có rừng trồng bằng vốn Nhà nước thuộc rừng trồng phòng hộ đầu nguồn. Năm 1998, ông S1 ký hợp đồng bảo vệ rừng với dự án 3 xã vùng cao phía tây. Diện tích trồng rừng phòng hộ theo dự án 327 được ông S1 thực hiện năm 1995 với loài cây chủ yếu là

trám, sáu, lát, đôi. Tại Khế ước số: 14/KU-UB ngày 15/5/1997, Ủy ban nhân dân huyện T đã giao cho hộ ông S1 15,7 ha đất nằm trên thửa số 100, tờ bản đồ F – 48 – 90 – (61) hiện do 13 gia đình, cá nhân canh tác (không có hộ ông S1). Diện tích đất trong Sổ quản lý vườn rừng số 05/1993 nằm tại thửa số 15, tờ bản đồ F 48 – 90 – (62) do Sở Địa chính tỉnh Yên Bái lập năm 1996, hiện nay là khoảnh 3, 4 tiểu khu 407 thuộc thôn Y, xã H T. Khế ước số: 14/KU-UB ngày 15/5/1997 của Ủy ban nhân dân huyện T không liên quan đến Sổ quản lý vườn rừng số: 05/1993 và dự án 327 của hộ ông S1.

- Về quy trình cấp sổ quản lý vườn rừng số: 05/1993 cho ông Phạm Quang S1 gồm các bước:

+ Ông S1 làm đơn xin cấp đất vườn rừng vào tháng 4/1993, đã được Ủy ban nhân dân xã H T xác nhận.

+ Căn cứ đơn xin đất nêu trên, Ủy ban nhân dân huyện T lập sơ đồ vườn rừng có giáp ranh đông, tây, nam, bắc.

- Về căn cứ pháp lý để cấp Sổ quản lý vườn rừng số: 05/1993 cho ông Phạm Quang S1: Ủy ban nhân dân huyện T căn cứ Quyết định số: 184-HĐBT ngày 06/11/1982 và điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số: 17-HĐBT ngày 17/01/1992 của Hội đồng Bộ trưởng và Luật Bảo vệ và phát triển rừng để giao đất cho hộ ông S1 làm vườn rừng, sản xuất nông lâm kết hợp.

- Sau khi được giao đất, hộ ông S1 đã sử dụng đất đúng như cam kết, cụ thể: Gia đình ông S1 đã thực hiện dự án 327 với diện tích 15,7 ha trên diện tích 20 ha đã được cấp tại Sổ vườn rừng số: 05/1993. Năm 1997, Ủy ban nhân dân huyện T không giao đất, giao rừng cho hộ ông S1 để trồng rừng theo dự án 327 nữa mà chỉ giao đất có rừng trồng bằng vốn Nhà nước thuộc rừng trồng phòng hộ đầu nguồn thể hiện tại Khế ước số: 14/KU-UB ngày 15/5/1997. Năm 1998, ông S1 ký Hợp đồng bảo vệ rừng với dự án 3 xã vùng cao phía tây thể hiện tại hợp đồng số: 88/HĐ-KT ngày 27/4/1998. Ngày 15/6/ 1997, Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số Seri E0674153, số vào sổ 000226/QSDĐ thay thế sổ quản lý vườn rừng nêu trên nhưng đã xác lập sai vị trí. Nguyên nhân là do Khế ước số: 14/KU-UB ngày 15/5/1997 của Ủy ban nhân dân huyện T giao đất có rừng trồng bằng vốn Nhà nước thuộc rừng phòng hộ đầu nguồn và Hợp đồng số: 88/HĐ-KT ngày 27/4/1998 của dự án 3 vùng xã phía tây về việc giao khoán bảo vệ rừng đã lập sai. Vì vậy, ngày 30/6/2014 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T đã ban hành Quyết định số: 1041/QĐ-UBND (BL 353) về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông S1 Ngày 15/6/1997.

Do gia đình ông S1 chỉ thực hiện dự án 327 duy nhất trên diện tích đất đã được cấp tại Sổ quản lý vườn rừng số 05/1993 nên sau khi xác minh, ngày 06/8/2015 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T đã ban hành Quyết định số: 3283/QĐ-UBND (BL 05) có nội dung: Sửa đổi địa chỉ thửa đất tại Điều 1 Quyết định số 04 ngày 06/6/1993 từ “Đội 3 Th Th – H K” thành “Đội 3 HTX N S – nay thuộc thôn Y, xã H T”; sửa cụm từ tại Điều 4 Quyết định số 04 ngày 06/6/1993 từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H K” thành “Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H T”. Các nội dung khác giữ nguyên và tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật.

Như vậy, rừng giao cho hộ ông Phạm Quang S1 là rừng trồng sản xuất theo Sổ quản lý vườn rừng số 05/1993 ngày 06/6/1993 của Ủy ban nhân dân huyện T đến nay vẫn còn hiệu lực và chưa có văn bản nào thay thế.

Diện tích đất vườn rừng được cấp cho hộ ông S1 nằm trong bản đồ 672. Dự án 672 được thực hiện đến năm 2010. Trong quá trình triển khai, ông S1 không đăng ký đo đạc nên đơn vị 672 không đo đạc mà chỉ đánh số thửa và quy nhiều chủ sử dụng mà không thể hiện chủ cụ thể trong sổ mục kê.

Hiện nay, hồ sơ cấp sổ vườn rừng cho hộ ông S1 số 05/1993 không còn vì Hạt Kiểm lâm huyện T nhiều lần chuyển địa điểm nên hồ sơ lưu trữ bị thất lạc.

Ông H2 đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng pháp luật.

Vụ án đã qua nhiều lần xét xử.

* Tại bản án sơ thẩm số: 03/2016/TCDS-ST ngày 09/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái đã áp dụng các Điều 256; 259; 600; 601 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 131 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án:

1. Buộc ông Lê Văn T1 và bà Đinh Thị Y, bà Lê Thị H1 và ông Dương Văn Đ2, bà Lê Thị S2 và ông Phan Xuân Đ1 phải thu dọn toàn bộ số cây cối có trong diện tích 9.495 m² đất rừng tại thôn Y, xã H T, huyện T, tỉnh Yên Bái (thửa số 01 theo sơ đồ hiện trạng tranh chấp được Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã H T và các bên tranh chấp lập tháng 6/2014) và trả lại diện tích 9.495 m² đất rừng cho ông S1 và bà N1.

2. Bác yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại về lợi tức của ông S1 với số tiền là 14.242.000 đồng với ông Lê Văn T1 và bà Đinh Thị Y, bà Lê Thị H1 và ông Dương Văn Đ2, bà Lê Thị S2 và ông Phan Văn Đ1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên việc chịu án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo cho các đương sự.

* Tại bản án phúc thẩm số: 10/2016/DS-PT ngày 15/9/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án:

+ Chấp nhận kháng cáo của các đồng bị đơn ông Lê Văn T1, bà Đinh Thị Y, bà Lê Thị H1, ông Dương Văn Đ2, bà Lê Thị S2, ông Phan Văn Đ1, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại vụ án.

+ Các đồng bị đơn ông Lê Văn T1, bà Đinh Thị Y, bà Lê Thị H1, ông Dương Văn Đ2, bà Lê Thị S2, ông Phan Văn Đ1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

* Tại Bản án số: 02/2018/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái đã quyết định:

Căn cứ các Điều 256; 599; 600 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 26; Điều 35; Điều 227; khoản 2 Điều 244; 266; 271; Điều 147; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26; điểm b khoản 2 Điều 27 NQ 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Phạm Quang S1 và bà Phạm Thị N1, buộc các đồng bị đơn ông Lê Văn T1, bà Đinh Thị Y, bà Lê Thị H1, ông Dương Văn Đ2, bà Lê Thị S2, ông Phan Văn Đ1 cùng ông Lê Thanh N2 và bà Nguyễn Thị Đ4 phải thu dọn toàn bộ cây cối có trên diện tích 9.495 m² đất tại đồi M C, thôn Y, xã H T, huyện T để trả lại 9.495 m² đất cho ông S1 và bà N1.

- Đình chỉ yêu cầu đòi bồi thường do tài sản bị xâm phạm của ông S1 và bà N1.

- Các bị đơn ông Lê Văn T1, bà Đinh Thị Y, bà Lê Thị H1, ông Dương Văn Đ2, bà Lê Thị S2, ông Phan Văn Đ1 phải chịu 4.747.500 đồng án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm, mỗi gia đình bị đơn phải chịu phần bằng nhau là 1.582.500 đồng tiền án phí TCDS-ST.

- Đồng nguyên đơn ông S1 và bà N1 được hoàn lại 2.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, các quyền về thi hành án dân sự cho các đương sự.

* Tại Bản án số: 09/2018/DS-PT ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Hủy bản án sơ thẩm số: 02/2018/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Ông Lê Văn T1, bà Đinh Thị Y, bà Lê Thị H1, ông Dương Văn Đ2, bà Lê Thị S2, ông Phan Văn Đ1, ông Lê Thanh N2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

* Tại Bản án số: 04/2020/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái đã quyết định:

- Căn cứ các Điều 26; 35; 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 255; Điều 256 Bộ luật Dân sự; các Điều 166; 170; 203 Luật Đất đai; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S1 và bà N1.

Buộc Ông T1, bà Y, ông Đ2, bà H1, ông Đ1, bà S2, anh N2 và chị Đ4 phải thu dọn toàn bộ cây cối, hoa màu trả lại 9.495 m² đất thuộc Quyết định cấp đất sổ vườn rừng số 04 ngày 06/6/1993 của Ủy ban nhân dân huyện T (kèm theo sổ quản lý vườn rừng số 05/1993 mang tên Tổ hợp ông Phạm Quang S1) và Quyết định số 3283/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (sửa đổi Quyết định số 04 ngày 06/6/1993) cho ông S1 và bà N1. Vị trí, kích thước các cạnh được xác định theo sơ đồ thửa đất do Phòng Tài nguyên và môi trường huyện T lập tháng 6/2014, cụ thể như sau: Bắc giáp đất hộ bà Nguyễn Thị B có chiều dài 38,37 m, tây giáp đất hộ bà Phạm Thị H dài 56,36 m + 14,76 m và

giáp đất hộ ông Vũ Hồng Q dài 26,11 m. Phía đông, nam và tây nam giáp đất ông S1 và bà N1 đang sử dụng. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông T1, bà Y, ông Đ2, bà H1, ông Đ1, bà S2, ông N2 và bà Đ4 về việc đề nghị hủy Quyết định cấp đất vườn rừng số 04 ngày 06/6/1993 của Ủy ban nhân dân huyện T (kèm theo sổ quản lý vườn rừng số 05/1993 mang tên Tổ hợp ông Phạm Quang S) và Quyết định số 3283/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông S1 và bà N1 được hoàn lại 2.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2013/01801 ngày 15/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

+ Ông T1, bà Y, ông Đ2, bà H1, ông Đ1 và bà S2 phải chịu 6.171.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể: Ông T1 và bà Y phải chịu 2.057.000 đồng; Ông Đ2 và bà H1 phải chịu 2.057.000 đồng; Ông Đ1 và bà S2 phải chịu 2.057.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 28/7/2020, ông Lê Thanh N2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do:

Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá toàn diện, nhận định chưa khách quan đối với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án về lịch sử sử dụng đất của các bên đương sự, chưa làm rõ các mâu thuẫn trong lời khai của nguyên đơn về việc sử dụng đất ... nhưng vẫn cố tình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là thiếu thuyết phục;

Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ các mâu thuẫn và nội dung bất hợp lý trong việc cấp Sổ quản lý vườn rừng năm 1993 cho nguyên đơn, chỉ căn cứ vào lời khai thiếu căn cứ pháp lý của đại diện Ủy ban nhân dân huyện T ... để bác yêu cầu của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc hủy Quyết định cấp đất vườn rừng năm 1993 là chưa đúng pháp luật.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N2 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ông Lê Thanh N2 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Các đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N2 có ý kiến được tóm tắt như sau:

+ Về nội dung:

Tranh chấp đất giữa hộ ông S1 và các bị đơn xảy ra từ năm 2013. Căn cứ pháp lý được ông S1 sử dụng khởi kiện là Giấy CNQSDĐ số EO674159 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 16/5/1997 với diện tích 157.000 m². Khi Giấy CNQSDĐ nêu trên bị thu hồi do cấp không đúng pháp luật thì cuối năm 2015 ông S1 mới đưa Quyết định số 04 và Quyết định số: 3283 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ra làm căn cứ khởi kiện. Tới lúc đó, các bị đơn mới biết ông S1

được cấp sổ vườn rừng. Như vậy, Quyết định số 04 và Quyết định số 3283 là nguồn gốc phát sinh tranh chấp giữa các bên nên việc xem xét hiệu lực pháp lý của các quyết định này là cần thiết để giải quyết triệt để và toàn diện tranh chấp.

Tuy nhiên, hiện nay Ủy ban nhân dân huyện T và các cơ quan có liên quan của huyện T đều không lưu trữ và không thể cung cấp được hồ sơ cấp 20 ha đất vườn rừng cho hộ ông S1; không cung cấp được sổ văn thư chứng minh việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 04 nêu trên vào ngày chủ nhật là ngày không làm việc. Mặt khác, theo tiết 3 điểm 2 Quyết định 184 – HĐBT ngày 06/11/1982 của Hội đồng Bộ trưởng và điểm 3 mục III Thông tư 46-TT/HTX ngày 13/12/1982 của Bộ Lâm nghiệp thì 01 hộ dân được cấp tối đa là 01 ha để làm vườn rừng trong khi Quyết định 04 đã cấp cho hộ ông S1 20 ha. Các cơ quan chức năng của huyện T cũng không bàn giao trên thực địa cho hộ ông S1 diện tích đất trên, không đo đạc, thu hồi đất của người đang sử dụng. Tới nay, Ủy ban nhân dân huyện T không cung cấp được sơ đồ chi tiết của thửa đất 20 ha đã cấp cho ông S1. Ngoài ra, thông tin về địa chỉ người sử dụng đất và vị trí thửa đất cũng không đúng với diện tích đất mà ông S1 đang khởi kiện tại Tòa án. Hơn nữa, đã có nhiều hộ dân như hộ các ông Vũ Xuân Tr, Vũ Đức H, Vũ Kim C, Dương Minh Đ2, Vũ Quang Ng, Lê Thanh N2 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu vực Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho ông S1 nhưng tới nay vẫn không thể xem xét thẩm định tại chỗ và không có quyết định thu hồi hay sửa đổi, chỉnh lý quyết định số 04 nêu trên.

+ Về thủ tục tố tụng:

Quyết định số 04 và Quyết định số: 3283 đều là quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định Ủy ban nhân dân huyện T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng.

Về quan hệ tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định đây là tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm, không đề cập đến yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện được việc thẩm định tại chỗ đối với thửa đất có tranh chấp mà lấy kết quả đo đạc của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T lập từ năm 2014 làm số liệu là thiếu căn cứ pháp luật, không có giá trị chứng cứ để giải quyết vụ án.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bác yêu cầu hủy Quyết định cấp đất vườn rừng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T là chưa đúng thẩm quyền. Việc sửa chữa bản án sơ thẩm sau 14 ngày là quá muộn làm ảnh hưởng đến quyền của các đương sự.

Ngày 02/8/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái giải quyết khiếu nại của đương sự bằng một Công văn là trái pháp luật tố tụng.

Từ những phân tích trên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Chấp nhận kháng cáo của ông N2. Áp dụng khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự: Hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Cũng tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái phát biểu quan điểm được tóm tắt như sau:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án phúc thẩm đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thủ tục: Kháng cáo của ông N2 trong thời hạn luật định nên cần được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Ủy ban nhân dân huyện T cấp Sổ quản lý vườn rừng số 05/1993 cho ông S1 là đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Sau khi được cấp đất, ông S1 đã sử dụng ổn định từ năm 1993 đến năm 2013 mới phát sinh tranh chấp. Tới nay, Quyết định cấp đất làm vườn rừng số 04 ngày 06/6/1993 của Ủy ban nhân dân huyện T vẫn còn hiệu lực, chưa bị hủy bỏ hoặc thay thế; Quyết định số: 3283/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T có nội dung: Sửa đổi địa chỉ thửa đất tại Điều 1 Quyết định số 04 ngày 06/6/1993 từ “Đội 3 T T – H K” thành “Đội 3 HTX N S – nay thuộc thôn Y, xã H T”; sửa cụm từ tại Điều 4 Quyết định số 04 ngày 06/6/1993 từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H K” thành “Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H T” cũng được ban hành đúng thẩm quyền, đúng quy trình và khách quan nên yêu cầu khởi kiện của ông S1 và bà N1 cần được chấp nhận; yêu cầu đòi hủy các Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện T nêu trên của các bị đơn và ông N2, bà Đ4 là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu bản án số: 04/2020/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái thấy: Vụ án này là vụ án dân sự không có giá ngạch nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định đây là vụ án dân sự có giá ngạch và buộc các bị đơn phải chịu 6.171.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm là chưa chính xác. Mặt khác, việc Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét thẩm định tại chỗ sẽ dẫn đến việc không thể thi hành án được. Thiếu sót này không thể bổ sung được tại cấp phúc thẩm.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thanh N2, hủy bản án sơ thẩm số: 04/2020/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N2 và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về thủ tục:

[1.1] Ông Lê Thanh N2 đã kháng cáo trong thời hạn luật định, đơn kháng cáo có đủ các nội dung quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt các nguyên đơn, các bị đơn, chi Đ4 và ông H2 nhưng các nguyên đơn đã có văn bản ủy quyền cho ông T, các bị đơn và bà Đ4 đã có văn bản ủy quyền cho ông N2, còn ông H2 đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm mở ngày 29/9/2020. Tại phiên tòa phúc thẩm mở lần 2 này Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

[2.1] Về đối tượng tranh chấp:

Diện tích đất đang tranh chấp được xác định là 9.495 m² tại đồi M C, thuộc khoảnh 3 và 4, tiểu khu 407 thuộc thôn Y, xã H T, huyện T, tỉnh Yên Bái (tờ bản đồ F 48 – 90 – (62) do Sở Địa chính tỉnh Yên Bái lập năm 1996.

Trong quá trình giải quyết, các bị đơn cùng ông N2 và bà Đ4 đề nghị hủy các quyết định cá biệt là Quyết định số 04 của Ủy ban nhân dân huyện T và Quyết định 3283 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T nên được Tòa án xem xét trong cùng vụ án dân sự này.

[2.2] Về thẩm quyền giải quyết:

Vụ án dân sự này được Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm lần đầu từ ngày 15/10/2015. Qua nhiều lần bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy, tới ngày 15/8/2019 thì được thụ lý lại. Theo Điều 32 a Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi năm 2011; Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 1 Nghị quyết về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính số: 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII; mục 4 phần II Giải đáp một số vấn đề về tố tụng hành chính, tố tụng dân sự số: 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao thì thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái.

[2.3] Các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc ban hành Quyết định số 04, Quyết định số: 3283, liên quan đến quá trình sử dụng đất của hộ ông S1 và quá trình giải quyết tranh chấp đất giữa các đương sự trong vụ án này:

* Tại Báo cáo số: 03/BC – UBND ngày 27/5/2015 của Ủy ban nhân dân xã H T (bút lục số 50), có nội dung:

Khu đất đang tranh chấp tại đồi M C, thôn Y, xã H T trước đây đất do Nhà nước (Lâm trường V H) quản lý. Khoảng năm 1985 đến năm 1990, một số hộ dân lấn chiếm phát nương trồng lúa, sau đó bỏ hoang, cây cối tự tái sinh. Tháng 4/1993, ông S1 có đơn xin cấp đất làm vườn rừng tại hồ sơ số 04 và được Ủy ban nhân dân xã H T xác nhận. Đến tháng 6/1993, Ủy ban nhân dân huyện T cấp đất làm vườn rừng cho ông S1 với diện tích 20 ha (diện tích 20 ha là tương đối, không chính xác vì chưa được đo đạc thực tế, chỉ áp dụng phương pháp khoanh vẽ trên ô li). Tuy nhiên, trong Quyết định giao đất lại ghi nhầm địa chỉ là đội 3, HTX T T – H K. (Trên thực tế không có đội 3 HTX T T, H K mà chỉ có

đội 3 HTX N S, xã H T). Sơ đồ thửa đất kèm theo Quyết định trên thể hiện đúng ranh giới: Bắc giáp xã L T, nam giáp nương chè ông Ng, đông giáp đất đội 2 HTX N S, tây giáp khe ông L tại khu vực đội 3 HTX N S, nay là thôn Y, xã H T. Ông S1 sử dụng diện tích đất từ đó đến nay tại đúng vị trí ranh giới thửa đất trên không thay đổi. **Đến tháng 6/2013, một số hộ dân tại thôn Y và thôn Y Đ, xã H T lên lần chiếm thì xảy ra tranh chấp.** Ủy ban nhân dân xã H T đã giải quyết nhiều lần nhưng không đạt kết quả.

* Tại Báo cáo số: 117/BC-KL ngày 05/12/2015 của Hạt Kiểm lâm huyện T (bút lục số 121, 122), có nội dung:

- Năm 1997, ông S1 được Nhà nước giao khoán trồng rừng theo chương trình 327. Cũng trong năm 1997, Ủy ban nhân dân huyện T đã lập khế ước giao đất có rừng trồng bằng vốn Nhà nước thuộc rừng phòng hộ đầu nguồn với ông S1 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 157.000 m², thời hạn sử dụng đến năm 2047. Sau khi trồng rừng 327 không có hiệu quả, cây không sinh trưởng được, thực bì không có cây thân gỗ, chủ yếu là nửa tép, lau lách, chè vè nên năm 2003, ông S1 có tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân xã H T cho phép trồng lại rừng bằng cây keo, cây mỡ vì mục đích phủ xanh đất trống, đồi trọc và phát triển kinh tế lâm nghiệp. Tờ trình trên được Ủy ban nhân dân xã H T nhất trí. Quá trình Nhà nước quy hoạch đất trống, đồi trọc để giao khoán trồng rừng và cấp sổ đỏ cho ông S1 nhân dân thôn Y không có khiếu kiện gì về vấn đề này. Đến tháng 3/2013, ông S1 làm đơn xin phép khai thác gỗ keo để trồng rừng chu kỳ mới và được Ủy ban nhân dân xã H T nhất trí. Đến tháng 7/2013, sau khi ông S1 khai thác gỗ rừng trồng thì 11 công dân mang cây keo lên trồng trên diện tích đất của ông S1. Hiện trạng khu vực tranh chấp giữa ông S1 và 11 công dân thôn Y thực bì còn lại gồm cây keo non trồng tháng 7/2013, lát, mỡ trồng từ năm 2003 và lau, chít, chè vè. Đối chiếu diện tích này với bản đồ quy hoạch 03 loại rừng và hồ sơ khoán bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất năm 2013 thì diện tích này thuộc quy hoạch rừng trồng sản xuất.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 226/QSĐĐ cấp ngày 16/5/1997 của Ủy ban nhân dân huyện T chưa đúng vị trí đất lâm nghiệp mà ông S1 đang canh tác, sử dụng. Thực tế vị trí thửa số 100, tờ bản đồ 61, bản đồ F 48 cách khoảng 1.000 m hiện nay do ông Vũ Khắc T và 14 hộ dân trong thôn đang canh tác, sử dụng trên 08 thửa đất (theo bản đồ 672). Tuy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp cho ông S1 chưa đúng vị trí nhưng diện tích đất lâm nghiệp mà ông S1 quản lý, sử dụng ổn định đã lâu và không có tranh chấp.

* Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ lập ngày 26/6/2018 (bút lục 325 đến 327) và tại các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm sau đó, các đương sự đều thống nhất: Sơ đồ hiện trạng khu đất đang tranh chấp do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T lập tháng 6/2014 với diện tích 9.495 m² là đúng với thực tế. Tới nay, hiện trạng khu đất không có gì thay đổi. Đề nghị Tòa án căn cứ sơ đồ này để giải quyết vụ án.

* Tại Công văn số: 48/CV-TNMT ngày 11/5/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (BL 707, 708), có nội dung: Trên cơ sở dữ liệu còn lưu trữ

trong quá trình đo đạc sơ đồ hiện trạng khu đất liên quan đến hộ ông Phạm Quang S1, thôn Y, xã H T, huyện T, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T gửi kèm Công văn này bản trích sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp số 01/2014/Đ-ĐC được đo đạc tháng 6/2014 trong đó có bổ sung đầy đủ các kích thước cạnh thửa còn thiếu của các thửa đất số 01, số 02, số 03 và số 04.

* Tại bản tự khai viết ngày 08/02/2017 (bút lục số 239), ông Mai Văn G, sinh năm 1970, trú tại thôn Y, trình bày: Năm 2003, tôi tham gia trồng rừng với ông S1 tại thôn Y. Đến năm 2013, rừng được khai thác thì xảy ra tranh chấp đất đai. Suốt 10 năm trồng rừng với ông S1, cùng lao động, ăn chia hưởng thụ công bằng, không có vấn đề gì tranh chấp. Tôi thấy không liên quan gì đến việc tranh chấp. Trong quyết định cấp đất chỉ cấp cho ông S1, tôi không liên quan gì đến quyền sử dụng đất.

* Tại bản tự khai viết ngày 08/02/2017 (bút lục số 240), ông Phạm Văn Ng, sinh năm 1956, trú tại thôn Y Đ, trình bày: Năm 1993, Nhà nước cấp đất cho ông S1 tại thôn Y. Tôi được ông S1 vận động tham gia tổ trồng rừng và giao trách nhiệm làm tổ phó. **Tôi được đi cùng Kiểm lâm huyện và xã để khoanh bao khu đất được cấp. Lúc đó không hộ dân nào nhận là đất của mình và đều là đất không có chủ nên Nhà nước không phải thu hồi, đền bù gì cả.** Tôi tham gia trồng rừng từ năm 1993. Trồng rừng theo dự án 327 nhưng không thành công. Năm 2003, ông S1 xin phép được phát trắng để trồng lại rừng. Đến năm 2013 thì xảy ra tranh chấp. Trong suốt 20 năm, trồng rừng cùng ông S1, cùng lao động, cùng ăn chia công bằng không có vấn đề gì phân biệt. Đến nay xảy ra tranh chấp tôi thấy cần để Tòa án giải quyết đúng pháp luật. Tôi tự nhận thấy tôi không liên quan gì đến đất đai trong Quyết định cấp đất. Nhà nước chỉ cấp đất cho ông S1.

* Tại bản tự khai viết ngày 08/02/2017 (bút lục số 241) và trong quá trình tham gia tố tụng, ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1962, trú tại thôn Y, trình bày: Năm 2003, tôi tham gia trồng rừng cùng với ông S1 tại thôn Y. Đến năm 2013, rừng được khai thác thì xảy ra tranh chấp đất đai. Suốt 10 năm trồng rừng với ông S1, cùng lao động, ăn chia hưởng thụ công bằng, không có vấn đề gì phân biệt. Tôi thấy không liên quan gì đến quyền sử dụng đất. Trong quyết định cấp đất chỉ cấp cho ông S1.

* Tại các giấy xác nhận của ông Vũ Tiến L, sinh năm 1962, trú tại thôn Y, xã H T viết ngày 10/12/2016 (bút lục số 209), của ông Tăng Văn Q, sinh năm 1965, trú tại thôn Y Đ, xã H T viết ngày 17/12/2016 (bút lục số 210), của ông Vũ Xuân L2, sinh năm 1956, trú tại thôn Y Đ, xã H T viết ngày 08/12/2016 (bút lục số 211), của ông Tăng Văn C, sinh năm 1956, trú tại thôn Y Đ, xã H T viết ngày 10/12/2016 (bút lục số 212), của bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1964, trú tại thôn Y, xã H T (bút lục số 213), có nội dung: Ông L, ông Q, ông L2, ông C và bà G có trồng rừng theo dự án 327 với ông S1 tại thôn Y từ năm 1993 đến năm 2003. Do rừng không phát triển, dự án 327 không thành công nên ông S1 có tờ trình xin phát trắng đi để trồng lại rừng. Đến năm 2013 mới xảy ra tranh chấp nhưng ông L, ông Q, ông L2, ông C và bà G không còn liên quan gì nữa.

* Tại giấy xác nhận của ông Nguyễn Văn L3, sinh năm 1974, trú tại thôn Y Đ, xã H T viết ngày 15/12/2016 (bút lục số 214), ông L3 xác nhận: Tôi là tổ viên tổ trồng rừng cùng ông S1 từ năm 2003 đến năm 2013 tại thôn Y, xã H T. Đến năm 2013 khu đất trồng rừng bị tranh chấp tôi không tham gia và không liên quan gì nữa.

* Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 01/2020/QĐ-SCBSBA ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện T (BL 756) có nội dung: Tại dòng thứ hai từ dưới lên trang 11 của bản án số: 04/2020/DS-ST ngày 16/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện T có ghi: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nay được sửa chữa, bổ sung như sau: Ông S1, bà N1, ông T1, bà Y, ông Đ2, bà H1, ông Đ1, bà S2, ông N2, bà Đ4 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ủy ban nhân dân huyện T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Tại các bút lục số 755 và 757 cho thấy: Tòa án nhân dân huyện T đã tổng đạt bản án số: 04/2020/DS-ST ngày 16/7/2020 cho đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T vào ngày 23/7/2020 và tổng đạt Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm nêu trên vào ngày 28/7/2020.

[2.4] Những căn cứ pháp lý liên quan đến việc giải quyết tranh chấp trong vụ án này.

* Tại Điều 3 Quyết định số: 327- CT ngày 15/9/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (sau đây viết tắt là Quyết định 327) quy định: Về chủ trương: “Lấy hộ gia đình làm đơn vị sản xuất, lấy doanh nghiệp quốc doanh hoặc đơn vị kinh tế tập thể làm chỗ dựa; xây dựng kinh tế vườn đối với hộ gia đình ...”

* Tại Điều 6 Quyết định 327 quy định: Về chính sách: “Đối với các dự án về trồng các loại rừng: Phòng hộ, đặc dụng sản xuất trên đồi núi trọc, bãi cát ven biển và các dự án về bảo vệ khoanh nuôi, tái sinh rừng các loại, kể cả dự án bảo vệ rừng giàu, tùy theo thứ tự ưu tiên, quỹ đất đai, khả năng lao động từng hộ, điều kiện dân cư sinh sống tại chỗ hoặc mới đến và khả năng đầu tư của Nhà nước, khả năng vốn, lao động của thành phần kinh tế, mỗi hộ (kể cả đồng bào định canh, định cư) được giao hoặc khoán một số diện tích để trồng mới rừng hoặc để bảo vệ, khoanh nuôi và tái sinh rừng. Quy mô mỗi dự án từ 5.000 đến 10.000 ha tùy theo từng loại dự án, tương ứng với một xã hoặc một bản vùng cao ...”

* Tại mục 2 Quyết định số: 184-HĐBT ngày 06/11/1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc đẩy mạnh giao đất, giao rừng cho tập thể và nhân dân trồng cây, gây rừng quy định: “Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đai đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt, Ủy ban nhân dân các huyện, tùy theo diện tích đất trồng, đồi trọc, rừng nghèo hoặc rừng chưa giao cho Lâm trường và khả năng lao động của từng nơi phải đẩy mạnh việc giao đất và giao các rừng ấy cho tập thể và nhân dân trồng cây gây rừng, tu bổ và cải tạo rừng ...

Mỗi hộ nhân dân ở các tỉnh miền núi, trung du và ở các vùng có nhiều đất trống, đồi trọc được cấp hẳn một số diện tích từ 2.000 m² đến 2.500 m² cho mỗi lao động để làm “vườn rừng” tự giải quyết gỗ, củi và các hoa lợi khác cho gia

định. Ngoài ra, mỗi hộ có thể nhận khoán đất trồng, đòi trợ để trồng rừng theo quy hoạch chung”

* Điều 2 Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 12/8/1991 (sau đây viết tắt là Luật Bảo vệ và phát triển rừng) quy định: “Nhà nước thống nhất quản lý rừng và đất trồng rừng.

Nhà nước giao rừng, đất trồng rừng cho tổ chức, cá nhân - dưới đây gọi là chủ rừng - để bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng ổn định, lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước.

Tổ chức, cá nhân đang sử dụng hợp pháp rừng, đất trồng rừng được tiếp tục sử dụng theo quy định của Luật này”.

* Khoản 3 Điều 11 Luật Bảo vệ và phát triển rừng quy định: “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao rừng sản xuất cho Hợp tác xã, tập đoàn sản xuất và cá nhân theo quy hoạch của tỉnh.”

* Điều 20 Luật Bảo vệ và phát triển rừng quy định: “Nghiêm cấm mọi hành vi phá rừng, đốt rừng, lấn chiếm rừng, đất trồng rừng”.

* Điều a khoản 4 Điều 13 Luật Đất đai năm 1987 quy định: “Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định: a) Giao đất cho các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất và cá nhân để sử dụng lâu dài vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp”

* Khoản 1 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm đính chính Giấy chứng nhận đã cấp có sai sót trong các trường hợp sau đây:

a) Có sai sót thông tin về tên gọi, giấy tờ pháp nhân hoặc nhân thân, địa chỉ của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất so với giấy tờ pháp nhân hoặc nhân thân tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận của người đó;

b) Có sai sót thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất so với hồ sơ kê khai đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đã được cơ quan đăng ký đất đai kiểm tra xác nhận”.

* Khoản 6 Điều 49 Luật Đất đai năm 1987 quy định: “Người sử dụng đất có những quyền lợi sau đây: 6 - Được Nhà nước bảo vệ khi bị người khác xâm phạm đến quyền sử dụng đất đai hợp pháp của mình”

* Điều 166 Luật Đất đai năm 2013 quy định:

“Quyền chung của người sử dụng đất:

...

5. Được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình.

7. ... Khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai”.

* Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

...

2. Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”.

[2.5] Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ và các căn cứ pháp lý đã được viện dẫn nêu trên cho thấy:

- Ủy ban nhân dân huyện T đã ban hành Quyết định số: 04 ngày 06/6/1993 kèm theo Sổ quản lý vườn rừng số 05/1993, giao 20 ha đất thuộc đồi M C, xã H T, huyện T cho hộ ông Phạm Quang S1 là đúng thẩm quyền, trình tự và thủ tục theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực pháp luật tại thời điểm tháng 6/1993.

Pháp luật về lao động của Việt Nam không cấm cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc vào ngày nghỉ trong tuần nên việc Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 04 vào ngày chủ nhật vẫn có giá trị pháp lý như các quyết định hành chính khác.

- Trước khi ban hành Quyết định số: 04 ngày 06/6/1993 thì khu đất tại đồi M C, thôn Y, xã H T, huyện T do Lâm trường V H quản lý. Một số hộ dân trồng sắn, trồng lúa trên đó là lấn chiếm đất của Nhà nước chứ không phải là khai hoang, vỡ hóa mà có. Sau khi được giao đất, ông S1 đã vận động một số hộ dân tham gia trồng rừng theo đúng cam kết, ăn chia sòng phẳng, không xảy ra tranh chấp. Đến năm 2013, khi các bị đơn mang cây lên trồng tại diện tích đất đã cấp cho ông S1 tại Sổ quản lý vườn rừng nêu trên mới xảy ra tranh chấp.

- Quyết định số: 3283/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T có nội dung: Sửa đổi địa chỉ thửa đất tại Điều 1 Quyết định số 04 ngày 06/6/1993 từ “Đội 3 T T – H K” thành “Đội 3 HTX N S – nay thuộc thôn Y, xã H T”; sửa cụm từ tại Điều 4 Quyết định số 04 ngày 06/6/1993 từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H K” thành “Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H T” được ban hành phù hợp với thực tế và có nội dung phù hợp với pháp luật. Tuy nhiên, về thẩm quyền thì quyết định này phải do Ủy ban nhân dân huyện T ban hành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ký với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện T mới đúng. Mặc dù vậy, sai sót này không làm thay đổi bản chất sự việc nên cần được chấp nhận.

- Sơ đồ khu đất đang có tranh chấp giữa các nguyên đơn với các bị đơn được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T lập tháng 6/2014 (bút lục 708) đã được đo đạc chính xác, có đầy đủ các số liệu về cạnh thửa. Khi đo đạc để lập sơ đồ này có sự tham gia của các bên có tranh chấp, với sự chứng kiến của đại diện chính quyền địa phương. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, các bên đương sự đã không yêu cầu phải xem xét, thẩm định lại phần đất có tranh chấp và thống nhất lấy sơ đồ do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T lập tháng 6/2014 làm căn cứ giải quyết vụ án nên không cần thiết phải xem xét, thẩm định lại như đề nghị của Luật sư và đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm.

Việc sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T chỉ liên quan đến thời điểm thực hiện quyền kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện T. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm và quyết định sửa chữa, bổ sung bản án nêu trên đã được tổng đạt kịp thời cho Ủy ban nhân dân huyện T nên không làm ảnh hưởng tới quyền kháng cáo của đương sự.

[3] Với những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy:

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S1 và bà N1, đồng thời không chấp nhận yêu cầu của các bị đơn, của ông N2 và bà Đ4 về việc xem xét hủy các quyết định cá biệt, gồm: Quyết định cấp đất làm vườn rừng số 04 ngày 06/6/1993 của Ủy ban nhân dân huyện T (kèm theo Sổ quản lý vườn rừng số 05/1993) và Quyết định số: 3283/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T là chính xác, đúng thẩm quyền nên cần được giữ nguyên.

Việc Tòa án nhân dân huyện T xác định Ủy ban nhân dân huyện T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này là đúng quy định. Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có thiếu sót. Mặc dù vậy, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T vừa là người có thẩm quyền, vừa là người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện T nên người tham gia tố tụng vẫn là một. Sai sót trên không ảnh hưởng lớn đến quyền tố tụng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T và có thể khắc phục được tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tại phiên tòa phúc thẩm là chưa xác đáng nên không được chấp nhận.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu hồ sơ vụ án thấy đây là vụ án dân sự không có giá ngạch nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc các bị đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là chưa phù hợp cần sửa lại cho đúng. Do Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm lần đầu từ ngày 15/10/2015 nên theo khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì cần áp dụng các quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 khi quyết định việc chịu án phí của các đương sự. Trong vụ án cụ thể này, các bị đơn chỉ phải thực hiện cùng một quan hệ nghĩa vụ nên chỉ phải thực hiện chung nghĩa vụ án phí, đó là liên đới chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông N2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 2 Điều 29; Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Thanh N2, sửa bản án số: 04/2020/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái phần có liên quan đến việc chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau:

Ông Lê Văn T1, bà Đinh Thị Y, ông Dương Minh Đ2, bà Lê Thị H1, ông Phan Xuân Đ1 và bà Lê Thị S2 phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng, án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Quang S1 và bà Phạm Thị N1 được hoàn lại 2.250.000 (hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2013/01801 ngày 15/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Yên Bái.

2. Các nội dung khác của bản án số: 04/2020/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái được giữ nguyên.

3. Ông Lê Thanh N2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai số: AA/2017/0007836 ngày 07/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Yên Bái.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Trung Hải